TOÀ PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **167**/2026/HS-PT
Ngày: 22/5/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Phùng Anh Dũng**

ông **Trần Quốc Cường**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Vân**, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 275/2025/TLPT-HS ngày 10 tháng 11 năm 2025 đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T về tội "*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*".

Do có kháng cáo của các bị cáo, kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn S**,** sinh ngày 20/10/1961 tại tỉnh Thanh Hoá; nơi cư trú: thôn B, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn B, xã D, tỉnh Đắk Lắk); trình độ học vấn: 7/10; nghề nghiệp: làm nông, nguyên Giám đốc Hợp tác xã D4; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Trịnh Thị L (đều đã chết); vợ là Lê Thị N và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1997); tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/5/2024, đến ngày 15/01/2025 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh; có mặt.

2. Nguyễn Thị T, sinh ngày 05/4/1992 tại tỉnh Thanh Hoá; nơi cư trú: tổ dân phố A, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là tổ dân phố A, xã K, tỉnh

Đắk Lắk); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972 và con bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; chồng là Nguyễn Văn N1, sinh năm 1991 và có 02 con (lớn sinh năm 2015 và nhỏ sinh năm 2020); tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/5/2024, đến ngày 24/6/2024 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh; có mặt.

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho các bị cáo* Nguyễn Văn S *và* Nguyễn Thị T*:* Luật sư Đào Hoàng P - Công ty L4 - Chi nhánh B3, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: H H, phường B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- *Bị hại:* Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã D, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Nguyễn Văn T2, chức vụ: quyền Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã D, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hợp tác xã D4 (sau đây viết tắt là HTX D4) hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số 40.07.L.0003 do Phòng tài chính - Kế hoạch huyện K cấp, tiền thân là Hợp tác xã D4; địa chỉ trụ sở: Thôn B, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Ngành, nghề kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ thủy lợi nông nghiệp (bơm tưới, tiêu nước) tại khu vực Thôn Buôn T3, xã D; Thành viên góp vốn gồm: Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn N2, Bùi T5, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Tiến S1, do ông Nguyễn Văn S làm Chủ nhiệm Hợp tác xã, ông Nguyễn Tiến S1 làm Phó Chủ nhiệm, ông Nguyễn Văn H1 làm kiểm soát, hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2003. Sau nhiều lần thay đổi thành viên góp vốn, từ năm 2013 - 2020, HTX D4 có 12 thành viên góp vốn, gồm: Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Đức V, Hoàng Cao C, Nguyễn Thị T, Trần Văn H2, Nguyễn Văn D, Nguyễn Tiến D1, Lê Thị N, Nguyễn Trọng H3. Cơ cấu tổ chức có Ban Quản trị gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc; Ban Kiểm soát có 01 Kiểm soát viên; bộ phận chuyên môn có 01 Kế toán và 01 Thủ quỹ. HTX D4 có 13 công trình Trạm bơm và 01 hồ đập nên có 14 tổ thủy nông. Nguyễn Văn S là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã, điều hành công việc của HTX D4; đến tháng 6/2013 ông Nguyễn Văn H1 được bầu làm Phó Giám đốc, ông Nguyễn Trọng H3 được bầu làm Kiểm soát; bà Lê Thị N là thành viên Hợp tác xã đồng

thời được thuê làm Thủ quỹ; bà Nguyễn Thị T là thành viên Hợp tác xã đồng thời được thuê làm Kế toán (theo hợp đồng được ký kết hàng năm với HTX D4).

Theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (viết tắt Nghị định 67); Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ T29 Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ (viết tắt là Thông tư 41); Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (viết tắt là Nghị định 62) và Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (viết tắt là Nghị định 96), người dân trồng lúa ở Thôn B và các thôn lân cận thuộc xã D đăng ký, hợp đồng với HTX D4 để bơm tưới, tiêu nước, do ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi trả 100% diện tích bơm tưới.

Trên cơ sở những quy định nêu trên, để xác định đối tượng được miễn phí thủy lợi, HTX D4 phối hợp với Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Dur Kmăl căn cứ bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước, hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa HTX D4 với các hộ dùng nước để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được miễn thuỷ lợi phí; UBND huyện K kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích miễn thủy lợi phí trong bảng kê do đơn vị quản lý thuỷ nông lập. Trên cơ sở đăng ký diện tích có xác nhận của UBND xã D, hàng năm Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện K (riêng năm 2013 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K) tập hợp, báo cáo UBND huyện K để báo cáo UBND tỉnh Đ phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, làm căn cứ để tham mưu UBND huyện K phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu trên địa bàn huyện K; sau đó Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K tham mưu cho UBND huyện báo cáo, phê duyệt kinh phí cấp bù, cấp hỗ trợ trên cơ sở phê duyệt kinh phí của UBND tỉnh Đ. Kết thúc mùa vụ, HTX D4 lập hồ sơ nghiệm thu, thanh lý hợp đồng bơm tưới với các hộ dân và tổ thủy nông, kèm theo chứng từ thanh toán nội dung chi cho công tác vận hành (Chi tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế); bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị; tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (bao gồm tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức); sửa chữa thường xuyên; văn phòng phẩm; chi vớt rác, nạo vét (bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản...). Từ năm 2013 đến năm 2020, HTX D4 đã lập hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ tổng số tiền **29.652.634.452 đồng**, trong đó: Cấp kinh phí và thanh, quyết toán qua ngân sách UBND xã D số tiền **9.580.592.000 đồng** (năm 2013: 2.105.045.000 đồng; năm 2014: 2.903.938.000 đồng; năm 2015: 4.571.601.000 đồng); cấp kinh phí, thanh toán và thẩm tra quyết toán với Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K số tiền **20.072.050.452 đồng** (năm 2016: 3.705.834.912 đồng; năm 2017: 4.129.534.020 đồng; năm 2018: 4.129.534.020 đồng; năm 2019: 4.129.534.020 đồng; năm 2020: 3.977.613.480 đồng).

Trạm bơm T90 tại Thôn B, xã D được Nhà nước đầu tư xây dựng năm 2008, gồm: 01 biến áp, đường dây điện dài 400m, nhân dân tham gia đóng góp 60 triệu đồng để lắp thêm đường dây phục vụ sản xuất, được giao cho HTX D4 quản lý và vận hành; từ năm 2009 HTX D4 đã đứng ra ký hợp đồng và thanh toán tiền điện với Điện lực Krông Ana. Tại khu vực cánh đồng Trạm T90 sử dụng điện tại Trạm hạ thế T90 có 21 hộ dân, gồm: Các hộ ông Vũ Văn T6; ông Nguyễn Văn T7; ông Nguyễn Đương T8; ông Nguyễn Năng N3; bà Nguyễn Thị T4; ông Vũ Văn R; bà Nguyễn Thị T9; ông Nguyễn Đức Đ1 (chuyển qua con gái Nguyễn Thị T10); ông Nguyễn Đình T11; ông Trần Quốc H4; bà Nguyễn Thị T12; ông Nguyễn Năng D2; ông Nguyễn Hải B; ông Nguyễn Văn Đ2; ông Vũ Đức L1; bà Nguyễn Thị H5 (chồng tên K); ông Nguyễn Văn Q (vợ là Lã Thị Đ3); ông Lê Văn V1; ông Nguyễn Văn T13; bà Bùi Thị M; ông Đàm Công H6, canh tác, sản xuất trồng lúa với diện tích khoảng 81 ha, tự chi phí mua, lắp đặt, vận hành máy bơm để bơm tưới nước cho ruộng lúa của gia đình, không thuê HTX D4 thực hiện việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ bơm nước, không có tài sản do HTX D4 đầu tư. Các hộ dân tự mua sắm máy bơm để bơm tưới, tiêu nước cho ruộng lúa của gia đình, không thuê HTX D4 cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (bơm tưới, tiêu nước); Tuy nhiên, nhằm có thêm kinh phí cho hoạt động chung của HTX D4, vào cuối năm 2012 đầu năm 2013, sau khi Nhà nước triển khai thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí, gồm: Công tác vận hành (chi tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế); bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị; tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (bao gồm tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức); sửa chữa thường xuyên; văn phòng phẩm; chi vớt rác, nạo vét (bể hút trạm bơm, giải toả bèo rác, vật cản…) cho các hộ dân trồng lúa theo Nghị định số 67, Nguyễn Văn S đã thoả thuận với các hộ dân trồng lúa tại khu vực cánh đồng T90 với nội dung: Các hộ tự bơm tưới, nạo vét kênh mương, sửa chữa máy móc (khi hư hỏng) cho diện tích ruộng tại Cánh đồng T90; HTX D4 lập hồ sơ đăng ký diện tích tưới, biên bản nghiệm thu, thanh lý để thanh toán, sau đó chi trả hỗ trợ cho các hộ dân tiền điện và một phần tiền công bơm tưới, nạo vét kênh mương, sửa chữa máy bơm.

Trong quá trình thực hiện cấp bù thủy lợi phí từ năm 2013 - 2016 theo Nghị định số 67, S cho rằng các hộ trồng lúa chỉ được hưởng theo định mức tối đa không quá 02 ha nên chỉ đạo Nguyễn Thị T - Kế toán HTX D4 lấy thông tin các thành viên trong gia đình để lập hồ sơ đăng ký diện tích tưới đảm bảo diện tích mỗi người đứng tên không vượt quá định mức 02 ha. Ngoài ra, do nhận thấy diện tích ruộng thực tế lớn hơn so với diện tích các hộ đăng ký, S chỉ đạo T lấy tên một số cá nhân canh tác bên kia sông K (cánh đồng thuộc huyện L, tỉnh Đắk Lắk) có sử dụng điện tại Trạm T90 để kê khai trong diện tích do HTX D4 cung cấp dịch vụ bơm tưới, lập hồ sơ đăng ký diện tích tưới. Từ năm 2017 - 2020 thực hiện theo Nghị định số 96, 100% diện tích được hưởng chính sách cấp bù thủy lợi phí, nên Sanh chỉ đạo T lập danh sách các hộ đúng diện tích đăng ký và tiếp tục đưa một số cá nhân không có diện tích ruộng tại Cánh đồng T90 để lập hồ sơ, báo cáo cung cấp dịch vụ thủy lợi, cụ thể:

Giai đoạn năm 2013 - 2016: Nguyễn Văn S sử dụng tiền cá nhân trả cho điện lực huyện K trước khi thanh toán tiền hỗ trợ kinh phí thuỷ lợi do Nhà nước chi trả. Trước khi vào vụ, 21 hộ gồm 45 người ghi vào tờ giấy thể hiện danh sách, diện tích những người trong gia đình của các hộ với tổng diện tích 77,6 ha rồi đưa cho ông Nguyễn Văn T14 được các hộ dân cử đại diện chuyển đến cho S, dựa trên danh sách này S chỉ đạo T tổng hợp bảng kê diện tích tưới nước, cấp nước của các hộ. Ngoài ra, Sanh tự lập hợp đồng cung cấp nước ghi tên 10 người có ruộng thuộc khu vực huyện L nhưng không sử dụng dịch vụ bơm, tưới tiêu nước của HTX D4 gồm: Vũ Văn T15, Võ T16, Nguyễn Văn K1, Nguyễn Thế A, Nguyễn Thành K2, Nguyễn T17, Lê Văn T18, Phạm Văn L2, Nguyễn Thành V2 và Nguyễn Anh K3, với tổng diện tích 10,9 ha.

Sau khi Nguyễn Thị T lập bảng kê diện tích tưới nước, cấp nước từng vụ với tổng cộng 55 người cho tổng diện tích 88,5 ha, thì S đưa cho ông T14 để đưa các hộ ký xác nhận theo danh sách 45 người đã đăng ký trước đó; đối với 10 người có ruộng thuộc khu vực huyện L thì S nhờ những người khác ký xác nhận nhưng do thời gian đã lâu nên không nhớ đã nhờ ai ký; đưa danh sách hoàn thành cho ông Đặng Văn T19 (Trưởng Thôn B) ký xác nhận, trình UBND xã D để kiểm tra, ký xác nhận thông tin người và có diện tích đăng ký bơm tưới tại Trạm T90 với HTX D4. Cùng với quá trình trên, S chỉ đạo T tạo lập hợp đồng bơm, tưới nước để ông T14 đại diện ký với HTX D4; tổng hợp danh sách diện tích tưới, lập dự toán kinh phí gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K (năm 2013), gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện K tổng hợp diện tích đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ để Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K tập hợp đề nghị phê duyệt dự toán (từ năm 2014 - 2016).

Giai đoạn năm 2017 - 2018: Trước vụ Đông Xuân năm 2017, 21 hộ nêu trên ghi danh sách 45 người trong gia đình của các hộ với tổng diện tích 77,6 ha rồi đưa cho ông T14 chuyển đến cho S lập hồ sơ diện tích, biện pháp tưới. Tuy nhiên, trong năm 2017, Thanh tra huyện K tiến hành thanh tra hoạt động của các Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2014 - 2016 và yêu cầu việc lập hợp đồng với các hộ dùng nước phải đúng với tờ bản đồ giải thửa, nên S và T đã liên hệ bộ phận địa chính xã D để xin thông tin tờ bản đồ giải thửa Thôn Buôn T3, đối chiếu thì một số diện tích mà 21 hộ nêu trên đăng ký được nhận chuyển nhượng từ các cá nhân khác nhưng không báo cho UBND xã D để cập nhật, chỉnh lý thông tin người sử dụng đất, dẫn đến diện tích và thông tin người sử dụng đất không đúng với thông tin trên bản đồ giải thửa. Vì vậy S đã chỉ đạo T dựa trên danh sách 45 người mà 21 hộ cung cấp và tờ bản đồ giải thửa để tạo lập danh sách mới, theo danh sách 45 người đăng ký thì T giữ lại 39 người và diện tích có tên theo tờ bản đồ giải thửa; bỏ ra 06 người không có tên trên tờ bản đồ giải thửa và đưa tên của 18 người chủ sử dụng đất cũ có tên trong tờ bản đồ giải thửa vào danh sách (thực tế diện tích ruộng của 18 người này đã chuyển nhượng cho các hộ trong số 21 hộ dân trên). Ngoài ra, theo chỉ đạo của S, T đưa tên 11 người gồm: Nguyễn Văn K1: 1,8 ha; Nguyễn Thế A: 01 ha; Nguyễn Thành K2: 0,7 ha; Nguyễn T17: 0,2 ha; Lê Văn T18: 0,8 ha; Phạm Văn L2: 1,8 ha; Nguyễn Thành V2: 1,56 ha; Nguyễn Anh K3: 0,8 ha; Nguyễn

Đức Đ4: 1,6 ha; Phan Văn H7: 0,54 ha; Trần Văn D3: 0,3 ha, vào các thửa ruộng chưa có tên chủ sử dụng trên tờ bản đồ giải thửa, để đảm bảo tổng diện tích cung cấp dịch vụ thủy lợi là 88,5 ha. Do vậy, danh sách này có số hộ dân đăng ký sử dụng dịch vụ tưới tiêu là 68 người, sau đó đưa ông T14 ký hợp đồng cung cấp nước thủy nông và đưa 57 hợp đồng cho các hộ thực tế có ruộng ký xác nhận; 11 người lập khống vào danh sách đăng ký, thì S nhờ những người khác ký xác nhận nhưng thời gian đã lâu nên không nhớ đã nhờ người nào. Sau đó S trình UBND xã D ký xác nhận tại Cánh đồng T90 có 68 người với diện tích ruộng như trong danh sách đăng ký với HTX D4 để bơm, tưới nước trong các vụ Đông X và Hè Thu của năm 2017, 2018, rồi chỉ đạo T tổng hợp các danh sách, hợp đồng của Trạm T90 với các trạm bơm khác chuyển đến Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K thẩm tra, tham mưu, trình UBND huyện K phê duyệt dự toán diện tích, biện pháp tưới, tiêu, kinh phí tưới, tiêu, sau đó tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tỉnh Đ kiểm tra, thẩm định, tổng hợp trình UBND tỉnh Đ phê duyệt dự toán diện tích, biện pháp tưới, tiêu, kinh phí tưới tiêu của toàn tỉnh, trong đó có HTX D4.

Ngoài ra, trong năm 2017, hộ bà Nguyễn Thị T4 đăng ký thêm với HTX D4 diện tích 02 ha tại Cánh đồng T90 đứng tên cháu gái bà T4 là Nguyễn Thị Hoài T20 (tên chính xác là Nguyễn Việt T21, sinh năm 2006; trú tại Thôn Q, Thị trấn B, huyện K), do bà T4 nhớ sai họ tên đầy đủ nên HTX D4 lập danh sách sai tên. Đến năm 2018 gia đình bà T4 chuyển nhượng cho ông Vũ Văn Đ5 (vợ là Nguyễn Thị M1) diện tích 02 ha đất trồng lúa tại Cánh đồng T90, thời điểm này gia đình bà T4 có hơn 06 ha đất trồng lúa tại Trạm bơm T27, sát cạnh Cánh đồng T90 (diện tích Trạm bơm do HTX D4 tự phân chia trên cơ sở cung cấp điện bơm tưới), mới đăng ký diện tích 04 ha đứng tên con trai bà T4 là Nguyễn Văn T22, nên bà T4 chuyển diện tích đăng ký này qua Cánh đồng T90 tiếp tục đứng tên cháu bà T4 là Nguyễn Thị Hoài T20, để hưởng chế độ miễn thủy lợi phí của Nhà nước.

Giai đoạn năm 2019 - 2020: Sau khi Nguyễn Văn S đưa tiền hỗ trợ của năm 2018 để ông T14 về chia lại cho 21 hộ dân, thì có nhiều hộ dân có ý kiến về danh sách, diện tích thực của các hộ không đúng so với danh sách của những năm trước hoặc có thể một số hộ có mua thêm ruộng dẫn đến diện tích thay đổi, nên đến năm 2019 và năm 2020, căn cứ diện tích đăng ký của các hộ, Nguyễn Thị T lập danh sách đúng với diện tích 81,5 ha mà các hộ đăng ký và không vượt định mức hỗ trợ cũng như phù hợp với tờ bản đồ giải thửa.

Do 21 hộ dân nêu trên năm 2019 đã đăng ký diện tích đến 81,5 ha, nên S chỉ đạo T lập khống 03 người với tổng diện tích 04 ha, gồm: Nguyễn Anh K4 0,94 ha; Nguyễn Thành K2 1,5 ha; Nguyễn Thành V2 1,56 ha; ngoài ra còn lập thêm diện tích 01 ha của ông Phạm Văn V3 (từ 0,7 ha lên 1,7 ha); lập bảng tổng hợp bảng kê diện tích tưới nước, cấp nước trong hai vụ Đông X và Hè Thu của năm 2019, 2020 với 51 hộ dân và lập hợp đồng cung cấp nước với những người có tên trong danh sách.

Cùng thời điểm này T lập Hợp đồng cung cấp dịch vụ bơm tưới và biên bản thanh lý hợp đồng của tất cả các Trạm bơm, S chỉ đạo đưa cho ông Nguyễn Văn H1 - Phó Giám đốc HTX D4 ký đại diện Bên A - HTX D4 (trong đó có các Hợp đồng của các hộ thuộc Trạm T90). Sau đó T đưa cho ông T14 đi ký 48 hợp đồng của các hộ có đất ruộng canh tác. Đối với danh sách có tên và bộ hợp đồng của 03 cá nhân (Nguyễn Anh K4 0,94 ha; Nguyễn Thành K2 1,5 ha; Nguyễn Thành V2 1,56 ha), thì Nguyễn Văn S không nhớ đưa ai ký.

Với hồ sơ đăng ký ban đầu như trên và theo quy định về thanh toán kinh phí cấp bù, hỗ trợ thủy lợi phí, S chỉ đạo T lập chứng từ quyết toán kinh phí thanh toán tiền từ ngân sách các khoản chi theo quy định gồm: Chi tiền điện, chi trả tiền công thủy nông, chi phí Ban Quản trị, chi tiền sửa chữa máy móc thiết bị bơm tưới, chi trả tiền nạo vét kênh mương, để thanh toán tổng số tiền cung cấp dịch vụ từ năm 2013 - 2020 là **2.294.935.494 đồng**.

Kết quả điều tra, xác minh hồ sơ thanh toán kinh phí, xác định:

(1) Hồ sơ thanh toán chi phí tiền điện: Theo hồ sơ thanh toán, H10 lập tại Trạm T90 từ năm 2013 - 2020, đã thanh toán tiền điện số tiền **999.278.554 đồng**; theo chứng từ của Chi nhánh Điện lực huyện K thu tiền điện do HTX D4 đã nộp là **1.198.702.687 đồng**, chênh lệch tăng **199.424.133 đồng** so với hồ sơ quyết toán. Theo S, T khai nhận do các chi phí tiền điện được báo cáo quyết toán từ tháng 01 đến tháng 9 hàng năm vì liên quan đến thời gian tính mùa vụ: Đ6 - X từ tháng 01 đến tháng 4, H8 - T23 từ tháng 5 đến tháng 9, các tháng 10, 11 và 12 không được thanh toán; ngoài ra hàng năm UBND tỉnh Đ có quy định về định mức tiêu hao điện năng cho các trạm bơm tưới nên HTX D4 chỉ báo cáo số liệu thanh toán chi phí tiền điện là 999.278.554 đồng; phải thanh toán bù tiền điện phát sinh tăng do không được chấp nhận chi phí 199.424.133 đồng (không trong mùa vụ và vượt định mức quy định).

(2) Đối với việc thanh toán tiền công tổ thuỷ nông, tổ bơm đêm, tổ vận hành: Từ năm 2013 – 2020, theo chỉ đạo của Nguyễn Văn S, T lập bảng kê thanh toán tiền công tổ bơm tất cả các trạm bơm của HTX D4 theo từng tháng, trong đó có tổ thuỷ nông, tổ vận hành, tổ bơm đêm Trạm T90 với tổng số tiền **594.280.000 đồng**. Từ năm 2013 - 2018, T lập bảng kê tổ thuỷ nông gồm Nguyễn Văn T14, Phạm Thanh T24, Nguyễn Văn T22; tổ vận hành gồm Nguyễn Văn T22, Nguyễn Văn T25; tổ bảo vệ gồm Nguyễn Văn T14, rồi nhờ ông T14 đưa cho những người nêu trên ký. Sau khi nhận tiền năm 2018 (được nhận vào năm 2019), một số hộ dân có ý kiến về số tiền ông T14 thực chi trả (ký nhận của ông Nguyễn Văn S 240.000 đồng/sào/năm nhưng có hộ phát đủ, có hộ phát thiếu), nên các hộ dân bầu các ông Nguyễn Năng N3, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Năng D2, Lê Văn V1 làm thủy nông Trạm T90. Do vậy T lập các hồ sơ chấm công cho những người nêu trên ký nhận để tổng hợp quyết toán tiền công, tiền lương của tổ thủy nông các trạm, trong đó có Trạm T90. Số tiền thanh toán tiền công nêu trên, các cá nhân Nguyễn Văn T14, Phạm Thanh T24, Nguyễn Văn T22, Nguyễn Năng N3, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Năng D2, Lê Văn V1 chỉ ký nhận trên danh sách (do S nói phải ký đủ hồ sơ thủ tục mới được thanh toán

tiền cấp phát hàng năm cho các hộ dân từ nguồn kinh phí hỗ trợ thủy lợi phí của Nhà nước), thực tế các cá nhân nêu trên không biết các quy định cụ thể về thanh toán kinh phí thủy lợi và không nhận tiền theo danh sách do HTX D4 lập cho Trạm T90.

(3) Đối với phần thanh toán tiền sửa chữa máy bơm: Từ năm 2013 - 2020, tại khu vực Cánh đồng Trạm T90 các hộ dân tự sửa chữa máy bơm; Nguyễn Văn S có hỗ trợ một phần cho các hộ dân, nhưng S chỉ đạo T lập hồ sơ thanh toán tại Trạm T90 số tiền **177.397.000 đồng**, cụ thể:

Năm 2013, Sanh thuê 02 cá nhân sửa chữa máy bơm ở các Trạm bơm khác của HTX D4, nhưng chỉ đạo T lập hợp đồng và biên bản nghiệm thu thanh lý tại Trạm T90, vì các Trạm khác đã sửa chữa, thanh toán đủ định mức theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Ông Vũ Trọng V4 (trú tại Thị trấn B, huyện K): Hợp đồng giao khoán số 05/HĐ-GK ngày 20/12/2013, Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng số 05/BBNT-TLHĐ ngày 21/12/2013, số tiền **3.200.000 đồng**; Ông Phạm Phú Q1 (trú tại Thôn K, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk): Hợp đồng giao khoán số 16/HĐ-GK ngày 27/12/2013, Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng số 16/BBNT-TLHĐ ngày 30/12/2013, số tiền **2.353.000 đồng**;

Từ năm 2013 - 2020, Nguyễn Văn S đã mua thiết bị phục vụ sửa chữa máy bơm tại các Trạm bơm khác của HTX D4, nhưng lập hồ sơ thanh toán chi phí mua vật tư, thiết bị cho Trạm T90, theo hợp đồng mua bán với 03 cá nhân, gồm: Ông Nguyễn Q2 (Hộ kinh doanh N4, địa chỉ A P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk): Tổng số tiền **129.894.000 đồng**, theo 09 Hợp đồng mua bán, Biên bản nghiệm thu thanh lý, Phiếu chi, 09 hóa đơn Giá trị gia tăng (ghi từ ngày 23/12/2013 - 24/5/2020); ông Nguyễn T26 (Cửa hàng V7, địa chỉ: Số B Bà T, Tổ dân phố D, Thị trấn B, huyện K): Tổng số tiền **36.613.000 đồng**, theo 04 Hợp đồng mua bán, Biên bản nghiệm thu thanh lý, 04 hóa đơn (ghi từ ngày 12/12/2013 - 19/01/2015); Ông Nguyễn Văn K5 (Cửa hàng Nguyễn Văn K5, địa chỉ: Số B B, Thị trấn B, huyện K): Hợp đồng mua bán số 23/HĐ-MB ngày 30/12/2013, số tiền **5.337.000 đồng**, Biên bản nghiệm thu thanh lý số 23/HĐ-MB ngày 30/12/2023, hóa đơn số 43143 ngày 30/12/2013.

(4) Việc nạo vét kênh tưới: Tại khu vực Cánh đồng Trạm T90 do các hộ dân thực hiện, HTX D4 thanh toán hỗ trợ cho các hộ dân hàng năm, nhưng do không lập hồ sơ thanh toán nên không có hồ sơ khối lượng thi công. Để hợp thức hóa các khoản chi phí theo định mức của Nhà nước, S chỉ đạo T lập hồ sơ thanh toán chi phí nạo vét kênh mương tại Trạm T90 từ năm 2013 - 2020 với tổng số tiền **282.675.000** đồng, cụ thể:

Hồ sơ ghi tên 05 cá nhân không thực hiện nạo vét nhưng Nguyễn Văn S tự đưa thông tin và nhờ người ký hồ sơ (không nhớ rõ người nào): Nguyễn Thành V2 - thủy nông Trạm T125 (ghi địa chỉ cư trú tại Thôn B, xã D; tên đúng là Nguyễn Huy V5, trú tại Thôn H, xã Đ, huyện L, có ruộng và làm thủy nông tại Trạm T125), thể hiện nạo vét 05 lần được nghiệm thu vào các ngày 08/12/2012, 19/02/2013, 17/4/2013, 29/6/2013, 08/12/2013, với tổng số tiền **18.200.000 đồng**; Nguyễn Văn T2 (địa chỉ: Thôn B, xã D), thể hiện nạo vét 04 lần, được

nghiệm thu vào các ngày 09/12/2012, 21/02/2013, 19/4/2013, 01/7/2013, với tổng số tiền **11.900.000 đồng**; Nguyễn Văn Đ2 (địa chỉ: Thôn B, xã D), thể hiện nạo vét 01 lần, nghiệm thu thanh lý ngày 09/12/2013, số tiền **3.000.000 đồng**; Nguyễn Văn H9 (địa chỉ: Thôn B, xã D), thể hiện nạo vét 03 lần, nghiệm thu thanh lý ngày 22/12/2013, với tổng số tiền **55.502.000 đồng**; Nguyễn Văn T27 (địa chỉ: Thôn B, xã D), thể hiện nạo vét 01 lần, nghiệm thu thanh lý ngày 27/11/2014, số tiền **19.651.000 đồng**;

Hồ sơ ghi tên Nguyễn Văn N1 thể hiện nạo vét 07 lần, được nghiệm thu thanh lý các ngày 29/12/2015, 24/01/2017, 25/4/2017, 10/01/2018, 08/6/2018, 03/02/2020, 22/6/2020, với tổng số tiền **110.015.000 đồng** (trong đó: năm 2016: 12.787.000 đồng; năm 2017: 34.546.000 đồng; năm 2018: 34.112.000 đồng; năm 2020: 28.570.000 đồng). Kết quả điều tra xác định: Nguyễn Văn N1 (sinh năm 1991; trú tại: Thôn B, xã D, huyện K), là chồng của Nguyễn Thị T và là cháu rể của Nguyễn Văn S, thực tế N1 không thực hiện nạo vét các tuyến kênh Cánh đồng T90, nhưng S nhờ T lập hồ sơ ghi tên N1 trong chứng từ thanh toán chi phí nạo vét kênh tưới T90 năm 2016, 2017, 2018, 2020 để nhờ N1 ký thủ tục thanh toán.

Công ty TNHH S2 (địa chỉ: Cầu C, Buôn M, xã E, huyện K) nạo vét 02 lần, tổng số tiền thanh toán **34.680.000 đồng**. Nguyễn Văn S khai nhận Công ty TNHH S2 thực hiện nạo vét kênh mương tại các Trạm bơm T151, T180, T123, T126, T27, T90, T125, T77, T26 thuộc HTX D4 vào năm 2019, vụ Đ6 - Xuân theo Hợp đồng số 01/2019/HD-XD ngày 02/01/2019, giá trị 155.490.000 đồng, hóa đơn Giá trị gia tăng số 662 ngày 10/4/2019; vụ Hè - Thu theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-XD ngày 17/5/2019, giá trị 155.098.000 đồng, hóa đơn Giá trị gia tăng số 828 ngày 31/5/2019. Trong đó, đối với khối lượng nạo vét giá trị 34.680.000 đồng (02 đợt nạo vét, mỗi đợt 17.340.000 đồng) tại một số đoạn kênh của các Trạm T160, T179, Buôn T, Đập S, B1 chống úng Buôn Krông, do làm rải rác và không có trong phê duyệt của UBND xã D, nên S chỉ đạo lập hồ sơ thanh toán nạo vét tại Trạm T90. Ông Nguyễn Xuân T28 - Giám đốc Công ty TNHH S2 trình bày: Việc thi công nạo vét kênh mương với HTX D4 được thực hiện theo hợp đồng và có phê duyệt của UBND xã D, Công ty đã được thanh toán đủ tiền theo hợp đồng; quá trình thi công, Công ty TNHH S2 thuê nhân công thời vụ thực hiện, không có hợp đồng lao động và do thời gian đã lâu không nhớ cụ thể người nào, nên Cơ quan điều tra không có căn cứ kiểm tra, xác minh.

Ngoài ra trong năm 2016, HTX D4 còn lập hồ sơ nạo vét đối với tuyến kênh KN90.4, KN90.5, KN90.8, số tiền **16.940.000 đồng**; tuyến kênh mương KN90.7, KN90.8, số tiền **12.787.000 đồng**, nhưng không tìm thấy chứng từ trong tài liệu lưu trữ tại HTX D4 nên không có căn cứ kiểm tra, xác minh, đối chiếu, xác định người thực hiện thi công thực tế.

(5) Đối với chi phí tiền lương Ban Quản trị: Do phải lập các hồ sơ liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Trạm T90 (lập và ký các hợp đồng; tập hợp báo cáo danh sách, tạm ứng và nộp tiền điện Trạm T90…), S chỉ đạo T

tính toán chi phí tiền lương và bảo hiểm xã hội tương ứng chi phí lương cho B2 Quản trị Hợp tác xã theo định mức để thanh toán cho các cá nhân Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Trọng H3, Nguyễn Thị T, Lê Thị N từ năm 2013 – 2020, với tổng số tiền **241.306.052 đồng**.

Căn cứ Kết luận giám định số 1028 ngày 05/4/2024 và số 2747 ngày 05/8/2024 của Sở Tài chính tỉnh Đ, kết luận:

Từ năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T đã có hành vi lập khống hồ sơ, chứng từ, giả mạo, khai man tài liệu kế toán để thanh toán hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, D5 tại khu vực Cánh đồng T90 thuộc thôn B, xã D, huyện K số tiền **1.441.665.000 đồng**. Đối với hồ sơ thanh toán kinh phí các năm 2013, 2014 và 2015: Không có cơ sở để giám định và đưa ra kết luận vì không cung cấp được Quyết định phê duyệt dự toán hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn huyện K năm 2013, 2014, 2015; không có Biên bản thẩm tra quyết toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí của HTX D4 năm 2013, 2014, 2015. Quá trình điều tra không thu thập được các tài liệu bản chính các tài liệu trên do đã bị thất lạc, tuy nhiên điều tra xác định UBND xã D đã thanh toán cho HTX D4 kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại khu vực Cánh đồng T90 năm 2013, 2014, 2015 với tổng số tiền **853.270.494 đồng**; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện K đã thẩm tra quyết toán của UBND xã D các nguồn kinh phí, trong đó có số tiền cấp bù thủy lợi phí năm 2013, 2014, 2015.

Do đó Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị T phải chịu trách nhiệm đối với hành vi lập khống hồ sơ, chứng từ, giả mạo, khai man tài liệu kế toán, để thanh toán hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, D5 tại khu vực Cánh đồng T90 thuộc Thôn B, xã D, huyện K từ năm 2013 - 2020 là **2.294.935.494 đồng** (1.441.665.000 đồng + 853.270.494 đồng).

Việc sử dụng số tiền 2.294.935.494 đồng kinh phí cấp bù, hỗ trợ thủy lợi phí tại Trạm T90 từ năm 2013 - 2020, kết quả điều tra xác định:

(1) Chi phí thực tế cho hoạt động bơm tưới, tiêu nước tại Cánh đồng Trạm T90 tổng số tiền **1.447.642.687 đồng** (trong đó: Chi trả tiền điện 1.198.702.687 đồng; chi hỗ trợ các hộ làm kênh mương năm 2013, 2014 số tiền 80.000.000 đồng; chi nạo vét kênh tiêu, phun thuốc trừ cỏ, phát dọn kênh tiêu 160.000.000 đồng; chi phí tiền mỡ bôi trơn sửa chữa máy bơm 8.940.000 đồng), cụ thể:

- *Chi tiền điện*: HTX D4 là đơn vị được giao quản lý Trạm điện T90, năm 2009 HTX D4 đứng ra làm hợp đồng với Điện lực huyện K, các hộ dân canh tác tại Trạm T90 (gọi theo tên của Trạm biến áp) sử dụng điện tại trạm này, theo kết luận giám định số 1780 ngày 16/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ thì các hộ dân trồng lúa tại Trạm T90 là đối tượng được hưởng miễn thuỷ lợi phí. Theo hồ sơ thanh toán kinh phí của HTX D4 tại Trạm T90 từ năm 2013 - 2020 đã thanh toán tiền điện **999.278.554 đồng**; thu thập chứng từ của Chi nhánh Điện lực huyện K thu tiền điện do HTX D4 đã nộp là **1.198.702.687 đồng**.

Từ năm 2013 - 2015, S tự nộp tiền điện cho các hộ dân, sau khi được thanh toán kinh phí, Sanh chi trả tiền hỗ trợ cho các hộ dân gồm: Tiền nạo vét kênh mương và sửa chữa máy bơm; tiền công tưới; từ năm 2016 - 2020, Sanh thu tiền điện của các hộ dân để nộp cho Điện lực, sau khi được thanh toán kinh phí thì chi tiền trả lại cho các hộ dân bao gồm tiền điện đã thu và tiền hỗ trợ nạo vét kênh mương và sửa chữa máy bơm, tiền công tưới. Sanh có ghi sổ tay, giấy ghi chép cho các hộ ký nhận số tiền được chi trả, nhưng đến nay các sổ sách, giấy tờ nhận tiền năm 2014, 2015 đã bị thất lạc (qua xác minh một số hộ dân trình bày có nhận tiền hỗ trợ do Nguyễn Văn S chi trả nhưng không có tài liệu xác định số tiền cụ thể), chỉ còn sổ tay, giấy ghi chép của năm 2013, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, chi tổng số tiền **867.305.000 đồng** (năm 2013: 57.825.000 đồng; năm 2016: 122.420.000 đồng; năm 2017: 181.680.000 đồng; năm 2018: 134.300.000 đồng; năm 2019: 192.000.000 đồng; năm 2020: 179.080.000 đồng). Tổng số tiền điện của Trạm T90 do HTX D4 nộp cho Điện lực Krông Ana từ năm 2013 - 2020 là 1.198.702.687 đồng, trong đó số tiền điện của năm 2014, 2015 là 435.983.141 đồng. Do đó có căn cứ xác định tổng số tiền Nguyễn Văn S đã chi trả tiền điện, tiền hỗ trợ thuỷ lợi phí cho các hộ dân thuộc Trạm T90 từ năm 2013 - 2020 là **1.303.288.141 đồng** (867.305.000 đồng + 435.983.141 đồng), trong đó tổng số tiền điện là **1.198.702.687 đồng**.

- Chi hỗ trợ các hộ làm kênh mương năm 2013, 2014 tại Cánh đồng T90: Số tiền **80.000.000 đồng** (gồm các hộ Nguyễn Thị T4, Nguyễn Năng D2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị V6, Nguyễn Thị T9); chi nạo vét kênh tiêu, phun thuốc trừ cỏ, phát dọn kênh tiêu **160.000.000 đồng** (trong đó chi cho ông Nguyễn Đức L3 nạo vét kênh mương năm 2014, 2016, 2018, 2020, mỗi năm khoán 30.000.000 đồng, tổng số tiền 120.000.000 đồng; thanh toán mua thuốc trừ cỏ và trả tiền công phun thuốc cho ông Hoàng Cao C năm 2015, 2017, 2019 số tiền khoảng 40.000.000 đồng); chi tiền dầu mỡ bôi trơn sửa chữa máy bơm **8.940.000 đồng** (chi qua Tổ thuỷ nông: Nguyễn Văn T7, Nguyễn Năng N3, Nguyễn Năng D2, Lê Văn V1). Quá trình điều tra các cá nhân trên đều xác định có nhận tiền do Nguyễn Văn S chi trả hỗ trợ như trên nhưng không có tài liệu thể hiện.

Như vậy có căn cứ xác định tổng số tiền **1.447.642.687 đồng** mà Nguyễn Văn S sử dụng chi thực tế là các chi phí hợp lý. Mặc dù không có tài sản đầu tư phục vụ việc bơm tưới cho các cánh đồng của các hộ dân thuộc Trạm T90, tuy nhiên các hộ dân trồng lúa tại Trạm T90 thuộc đối tượng được miễn thuỷ lợi phí, thực tế HTX D4 là người quản lý Trạm điện T90, có hệ thống kênh tiêu chạy qua cánh đồng T90 và Nguyễn Văn S chi tiền cho việc nạo vét, phát dọn, sửa sữa máy móc tại tuyến kênh tiêu này.

(**2**) Số tiền còn lại **847.292.807 đồng** (2.294.935.494 đồng - 1.447.642.687 đồng), quá trình điều tra xác định đã sử dụng, cụ thể như sau:

- Chi tiền lương Ban Quản trị và đóng bảo hiểm xã hội từ 2013 - 2020 số tiền **241.306.052 đồng**, hạch toán trong báo cáo kết quả hoạt động của HTX D4 (trong chi phí quản lý chung Hợp tác xã hàng năm);

- Chi tiền sửa chữa máy bơm, mua thiết bị phục vụ sửa chữa máy bơm tại các Trạm bơm khác của HTX D4 tổng số tiền **177.397.000 đồng**, cụ thể: Ông Vũ Trọng V4 3.200.000 đồng; ông Phạm Phú Q1 2.353.000 đồng; ông Nguyễn Q2 129.894.000 đồng; ông Nguyễn T26 36.613.000 đồng; ông Nguyễn Văn K5 5.337.000 đồng.

- Chi trả Công ty TNHH S2 tại các Trạm bơm khác thuộc HTX D4: **34.680.000 đồng**.

- Chi phí văn phòng phẩm phục vụ in ấn các tài liệu hợp đồng, thanh lý hợp đồng bơm tưới; hồ sơ chứng từ thanh toán của Trạm T90 từ năm 2013 - 2020 số tiền khoảng **56.000.000 đồng**.

- Chi hỗ trợ cho các hộ dân cánh đồng T90 tiền công bơm tưới, nạo vét kênh mương số tiền **95.645.454** đồng.

- Còn lại **242.264.301 đồng** đã chi trả một phần trong tổng số tiền điện **3.429.706.958 đồng** phát sinh tại các trạm bơm khác của HTX D4 (do không được thanh toán trong kinh phí hỗ trợ thủy lợi phí các Trạm bơm thuộc HTX D4 từ năm 2013 - 2020).

Ngoài ra, Kết luận giám định số 1780 ngày 16/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ, xác định: HTX D4 được hỗ trợ kinh phí tiêu nước nhưng không quá 05% của 1.629.000 đồng/ha/vụ đối với diện tích của Trạm T90 và được áp dụng từ ngày 01/7/2018 khi Nghị định số 96 có hiệu lực thi hành. Căn cứ Sổ mục kê quản lý đất của UBND xã D được đo đạc, lập dữ liệu đo đạc điện tử năm 2022, Cánh đồng lúa T90 do HTX D4 quản lý có diện tích 105,32 ha; căn cứ hồ sơ thẩm tra quyết toán kinh phí đối với HTX D4, thể hiện kinh phí thủy lợi phí được phê duyệt quyết toán năm 2018 theo Biên bản ngày 07/3/2019, nên HTX D4 được hưởng kinh phí tiêu nước Trạm T90 từ ngày 01/7/2018 là từ vụ Đ6 - X và H8 - T23 năm 2018 đến năm 2020 là 05 vụ (năm 2018: 01 vụ Hè - T30; năm 2019: 02 vụ; năm 2020: 02 vụ) x 5% x 1.629.000 đồng x 105,32 ha = **42.891.570 đồng**.

Do đó, hành vi của Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị T lập khống chứng từ thanh toán hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, D5 tại khu vực Cánh đồng T90 thuộc Thôn B, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk từ năm 2013 – 2020, gây hậu quả thiệt hại thực tế cho ngân sách Nhà nước số tiền **804.401.237 đồng** (2.294.935.494 đồng - 1.447.642.687 đồng - 42.891.570 đồng).

Các Kết luận giám định số 1028 ngày 05/4/2024 và số 2747/STC-KLGĐ ngày 05/8/2024 của Giám định viên Sở Tài chính tỉnh Đ, kết luận:

- Năm 2013, 2014, 2015: Không có cơ sở để giám định và đưa ra kết luận, do Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện K không cung cấp Quyết định phê duyệt dự toán hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn huyện K năm 2013, 2014, 2015; không có Biên bản thẩm tra quyết toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí của HTX D4 năm 2013, 2014, 2015.

- Năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020: Theo Kết luận của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K: Từ năm 2013 - 2020, mặc dù không cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nhưng ông Nguyễn Văn S - Giám đốc Hợp tác xã D4 vẫn thống nhất với những người trồng lúa tại khu vực Cánh đồng T90 lập bộ hợp đồng cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý, sau đó lập các chứng từ khống để quyết toán, nhận tiền hỗ trợ của nhà nước rồi chia một phần cho người trồng lúa tại Cánh đồng T90, số còn lại HTX D4 hưởng. Kết luận: Bộ hồ sơ chứng từ thanh toán hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, D5 tại khu vực Cánh đồng T90 thuộc Thôn B, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk của HTX D4 từ năm 2016 - 2020 nêu trên là hành vi lập khống hồ sơ, chứng từ, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Kế toán số 03/2003/QH11 (có hiệu lực đến ngày 01/01/2017) và khoản 1 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2017), cụ thể: *"Các hành vi bị nghiêm cấm: Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu kế toán"*. Gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 1.441.665.000 đồng. Trách nhiệm chính thuộc về Ông Nguyễn Văn S - Giám đốc HTX D4 và các cá nhân có liên quan thực hiện ký trên bộ chứng từ kế toán theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Luật Kế toán số 03/2003/QH11, khoản 5 Điều 18 Luật Kế toán số 88/2015/QH13: "*Lập và lưu trữ chứng từ kế toán: Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán"*.

Kết luận giám định số 1780 ngày 16/5/2025 của Giám định viên Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ, xác định:

- 21 hộ dân canh tác trồng lúa tại Cánh đồng lúa Trạm T90, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk thuộc đối tượng được miễn thủy lợi phí (hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi), nhưng không thuộc đối tượng được Nhà nước chi trả kinh phí miễn thủy lợi phí (hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi); kinh phí miễn thủy lợi phí (hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi) được chi trả cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thủy lợi khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định hiện hành.

- Hợp tác xã D4 trong các năm từ 2013 - 2020 đã được Nhà nước chi trả kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí (hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi) cho biện pháp tưới tiêu bằng động lực là 1.629.000 đồng/ha/vụ (đã hỗ trợ kinh phí cho cả tưới và tiêu bằng động lực). HTX D4 đã lập hồ sơ đề nghị cấp bù thủy lợi phí đối với phần cung cấp dịch vụ tưới; không lập hồ sơ dịch vụ tiêu nước. Mặt khác, căn cứ Biên bản xác định hiện trường ngày 28/02/2025, Biên bản làm việc ngày 01/3/2025, Biên bản kiểm tra ngày 04/4/2025, xác định: Diện tích Cánh đồng Trạm T90 được bơm tiêu qua Trạm T144 của HTX D4 cùng các cánh đồng khác, vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ: "…*Tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị: đồng/nội dung công việc/năm. Trường hợp không xác định được cụ thể nội dung công việc thì tính theo đồng/ha lưu vực tiêu thoát nước, nhưng mức giá tối đa không quá 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của tưới đối với đất*

trồng lúa/vụ", HTX D4 được hỗ trợ kinh phí tiêu nước nhưng không quá 5% của 1.629.000 đồng/ha/vụ đối với diện tích của Trạm T90 và được áp dụng từ ngày 01/7/2018 khi Nghị định có hiệu lực thi hành.

- HTX D4 là đơn vị quản lý, khai thác các Trạm bơm T27, T77, T26, T76, T123, T125, T126, T160, T144, T151, T180 (*trong đó đối với Trạm bơm T48 đến năm 2019 hệ thống kênh mương hoàn thiện nên diện tích được chuyển các Trạm bơm T76, T160, T144*), có các công trình thuỷ lợi do Nhà nước đầu tư giao quản lý và tự đầu tư, phục vụ cung cấp các dịch vụ thủy lợi thì được hưởng kinh phí thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí (nay là hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi), với định mức 1.629.000 đồng/ha/vụ.

Về phần dân sự: Quá trình điều tra, các bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền là 900.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả thiệt hại, trong đó bị cáo Nguyễn Văn S nộp số tiền 800.000.000 đồng và bị cáo Nguyễn Thị T nộp số tiền 100.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

1. Tuyên bố: các bị cáo Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị T phạm tội *"Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng"*.

2. Về hình phạt:

[2.1] Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 221; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn S 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được khấu trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 22/5/2024 đến ngày 15/01/2025.

[2.2] Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 221; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được khấu trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 22/5/2024 đến ngày 24/6/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần hình phạt bổ sung; xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2025, bị cáo Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 06/10/2025, Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 09/10/2025, bị hại Ủy ban nhân dân (UBND) xã D, tỉnh Đắk Lắk (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk) kháng cáo xin giam nhẹ hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị T và bị hại đều giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị cáo Nguyễn Văn S thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo cho rằng mình đã làm đúng quy định của pháp luật về kế toán trong việc thanh quyết toán và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, không chấp nhận kháng cáo của bị hại Ủy ban nhân dân xã D, tỉnh Đắk Lắk, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T.

Người bào chữa cho các bị cáo phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để tiến hành điều tra lại vụ án vì số tiền cho rằng các bị cáo gây thiệt hại trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016 chưa được làm rõ; có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận việc huỷ án sơ thẩm để điều tra lại thì xem xét cân nhắc cho các bị cáo hưởng mức hình phạt nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 và 09/10/2025, các bị cáo Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T và bị hại Ủy ban nhân dân xã D, tỉnh Đắk Lắk có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Đơn kháng cáo của các bị cáo và bị hại là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo và bị hại, thấy rằng:

[2.1]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị T thừa nhận hành vi và tội danh như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là đúng người, đúng tội; bị cáo Nguyễn Văn S đề nghị xem xét lại tội danh đối với bị cáo.

Mặc dù bị cáo S thay đổi lời khai so với giai đoạn điều tra và lời khai tại phiên toà sơ thẩm nhưng bị cáo không đưa ra được căn cứ nào để bác bỏ các lời khai nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra cũng như lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà sơ thẩm. Lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và lời khai của bị cáo Nguyễn Thị T tại phiên toà phúc thẩm hôm nay là phù hợp nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người chứng kiến và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: mặc dù Hợp tác xã (HTX) Dịch vụ Nông nghiệp D4 không thực hiện việc bơm, tưới cho các cánh đồng của các hộ dân sử dụng điện tại Trạm điện T90, nhưng để thanh toán hỗ trợ kinh phí của Nhà nước

chi trả việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong hoạt động của HTX, từ năm 2013 đến năm 2020, Nguyễn Văn S - Giám đốc HTX D4 đã thoả thuận với các hộ trồng lúa có sử dụng điện tại Trạm T90 ký kết các hợp đồng cung cấp dịch vụ công ích thuỷ lợi khống và đã chỉ đạo cho Nguyễn Thị T - Kế toán HTX lập khống hồ sơ, chứng từ, tài liệu kế toán nhằm quyết toán tiền chi trả hỗ trợ của Nhà nước với số tiền **2.294.935.494 đồng**, gây thiệt hại **804.401.237 đồng** cho ngân sách Nhà nước. Trong đó, S dùng 1.198.702.687 đồng để thanh toán tiền điện cho các hộ dân sử dụng điện tại Trạm điện T90; chi hỗ trợ cho các hộ dân làm kênh mương là 80.000.000 đồng; chi cho việc nạo vét kênh tiêu, phun thuốc trừ cỏ, phát dọn kênh tiêu thuộc cánh đồng tại Trạm T90 là 160.000.000 đồng; chi tiền mỡ bôi trơn sửa chữa máy bơm của các trạm do Hợp tác xã D4 quản lý là 8.940.000 đồng và 42.891.570 đồng là số tiền kinh phí tiêu nước Trạm T90 Hợp tác xã D4 được hưởng theo quy định.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T về tội "*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*" với tình tiết định khung "*Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng*" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 221 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[2.2] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và hình phạt đối với các bị cáo:

Các bị cáo đều đủ năng lực, hiểu biết việc pháp luật bảo vệ tính đúng đắn, trật tự quản lý kinh tế, quy định chặt chẽ về chế độ, công tác kế toán, từ đó nhận thức được hành vi lập khống hồ sơ, khai man tài liệu kế toán là trái pháp luật nhưng vẫn bất chấp cố ý thực hiện hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, việc cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định là điều cần thiết để giáo dục và răn đe tội phạm chung.

Trong vụ án này, Nguyễn Văn S là người đại diện theo pháp luật của HTX D4, điều hành mọi công việc của HTX. Bị cáo biết rõ các hành vi, hoạt động nhân danh HTX mà bị cáo thực hiện là thay mặt cho cả tập thể nhưng với chức vụ Giám đốc HTX D4, bị cáo là người trực tiếp thỏa thuận với các hộ dân trồng lúa có sử dụng điện tại Trại T90, chỉ đạo Nguyễn Thị T lập hồ sơ đăng ký diện tích tưới, biên bản nghiệm thu, thanh lý, lập dự toán kinh phí gửi các đơn vị chức năng tổng hợp làm căn cứ đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán; chính S là người chi trả tiền hỗ trợ cho các hộ dân và chi trả tiền cho các hoạt động của HTX nên Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá bị cáo có vai trò chính trong vụ án, chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo khác là có cơ sở. Tuy nhiên, bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ như: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khắc phục, bồi thường hậu quả thiệt hại; có thành tích xuất sắc trong quá trình sản xuất, công tác được tặng thưởng Bằng khen, Giấy khen và nhiều người dân có đơn xin cứu xét, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các quy đinh tại điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi lượng hình là có căn cứ, đúng quy định.

Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù là thỏa đáng. Tại cấp phúc thẩm, mặc dù bị cáo được Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự gồm: được đại diện bị hại, các cá nhân nơi bị cáo sinh sống xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện tại địa phương, nhưng thấy rằng: mức án 03 năm 06 tháng tù chỉ là mức khởi điểm của khung hình phạt tù từ 03 năm đến 12 năm tại điều luật mà bị cáo bị truy tố, xét xử; bị cáo thực hiện với vai trò chính; đồng thời, như nhận định ở trên, hình phạt này đã là phù hợp. Do đó, để đảm bảo phân hóa hành vi phạm tội cũng như công tác giáo dục, răn đe, phòng ngừa tội phạm đối với người đứng đầu đơn vị, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo S và bị hại UBND xã D, tỉnh Đắk Lắk, cần giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn S.

Đối với Nguyễn Thị T: bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự gồm: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả; có thành tích tốt trong công tác được Giám đốc HTX tặng nhiều Giấy khen qua các năm; đồng thời bị cáo thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo của bị cáo S, vai trò hạn chế nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét quyết định mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo cung cấp biên lai nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000đ; Đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú xác nhận; HTX D4 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo hiện đang trực tiếp phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng Lê Thị Đ7 hiện trú tại thôn H, xã E, tỉnh Đắk Lắk; bị cáo tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện tại địa phương. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng cho bị cáo.

Hội đồng xét xử thấy: Nguyễn Thị T là kế toán ký hợp đồng từng năm với HTX D4, là người làm thuê cho HTX và chịu sự quản lý, chi phối từ người có thẩm quyền. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội hoàn toàn theo sự chỉ đạo của bị cáo S với nhận thức là trong công việc chấp hành mệnh lệnh của cấp trên, đây cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến việc phạm tội. Trong tổng số tiền 2.294.935.494 đồng quyết toán chi trả hỗ trợ của Nhà nước thì đều do bị cáo S sử dụng chi trả còn T không sử dụng, không có tư lợi. Sau khi phạm tội, dù hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng bị cáo vẫn tự nguyện nộp số tiền 100.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả. Bị cáo là phụ nữ, còn có 02 con trong độ tuổi học sinh cần chăm lo, giáo dục. Nơi bị cáo từng công tác là HTX D4 có đơn tha thiết xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo và bị hại UBND xã D, tỉnh Đắk Lắk, giảm cho bị cáo T một phần hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo, sớm tái hòa nhập cộng đồng, tiếp tục rèn luyện trở thành công dân có ích cho xã hội, thể hiện

chính sách nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội thật sự biết ăn năn hối cải.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Văn S phải chịu án phí phúc thẩm; bị cáo Nguyễn Thị T không phải chịu án phí.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn S và kháng cáo của bị hại Ủy ban nhân dân xã D, tỉnh Đắk Lắk về nội dung xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Văn S. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với bị cáo S.

1.1 Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Văn S 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được khấu trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 22/5/2024 đến ngày 15/01/2025.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T và một phần kháng cáo của bị hại Ủy ban nhân dân xã D, tỉnh Đắk Lắk. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phần hình phạt đối với bị cáo T.

2.1. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng"*. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án, được khấu trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 22/5/2024 đến ngày 24/6/2024.

3. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn S phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Kiên